TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **05**/2022/DS-PT
Ngày: 11-01-2022
V/v:Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thành Dương;
Các Thẩm phán: Ông Vũ Hồng Luyến;
Bà Đỗ Thị Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Du – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Đình Thắng – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 121/2021/TLPT-DS ngày 27 tháng 7 năm 2021, về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện Y1 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 124/2021/QĐXXST - DS ngày 18/8/2021, Thông báo mở lại phiên tòa số 596/TB-TA, Thông báo mở lại phiên tòa số 596/TB-TA ngày 29/10/2021, Thông báo mở lại phiên tòa số 655/TB-TA ngày 29/11/2021 và Thông báo dời thời gian mở phiên tòa xét xử vụ án số 712/TB-TA ngày 23/12/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà T1, sinh năm 1964. Địa chỉ: X1, huyện Y1, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Anh T2, sinh năm 1982 và chị T3, sinh năm 1981. Địa chỉ: X2, huyện Y1, tỉnh Đồng Nai.

(Anh T2 có mặt, các đương sự khác vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/3/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 23/11/2020, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà T1 trình bày:

Vào ngày 10 tháng 04 năm 2012, bà T1 có cho anh T2, chị T3 vay số tiền 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng), khi vay có lập giấy vay tiền do chị T3 viết, phía dưới của giấy này có chữ ký chữ viết của anh T2, chị T3. Hai

bên thỏa thuận thời hạn vay là 01 năm, lãi suất cho vay không ghi trong giấy vay tiền nhưng thỏa thuận bằng lời nói là 02%/ 01 tháng. Thời điểm cho vay tiền vào ngày 10/4/2012 nhưng khi chị T3 viết giấy vay không ghi thời gian vay tiền sau khi anh chị ra về thì bà T1 xem lại giấy thấy thiếu nên bà ghi bổ sung ngày 10/04/2012 vào giấy này. Anh T2, chị T3 đã trả tiền lãi cho bà T1 được 04 tháng là 14.400.000 đồng (Mười bốn triệu, bốn trăm ngàn đồng), sau đó không trả tiền lãi và cũng chưa trả tiền nợ gốc cho bà T1.

Nhiều lần bà T1 yêu cầu anh T2, chị T3 phải hoàn trả lại cho bà T1 toàn bộ số tiền nợ gốc nhưng anh T2, chị T3 cố tình không thực hiện, tìm mọi cách né tránh, một thời gian dài anh chị không có mặt tại địa phương.

Do đó, bà T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T2, chị T3 có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà T1 số tiền đã vay là 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng) và phải trả tiền lãi với lãi suất 10%/01 năm tính từ ngày 10/04/2013 đến khi thanh toán xong, tạm tính đến ngày 25/5/2021 là 146.250.000 đồng.

Tại phiên tòa, xét thấy chị T3 bị bệnh tật, hoàn cảnh khó khăn nên bà T1 tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu anh T2, chị T3 phải trả tiền lãi, chỉ yêu cầu anh T2, chị T3 phải trả đủ số tiền đã vay là 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng). Đồng thời, bà T1 cũng đồng ý khấu trừ số tiền 6.300.000 đồng (Sáu triệu, ba trăm ngàn đồng) là tiền lãi bà T1 đã nhận của anh T2, chị T3 mà lãi suất cho vay vượt quá lãi suất Nhà nước quy định vào tiền nợ gốc. Như vậy, anh T2, chị T3 còn phải trả cho bà T1 số tiền 173.700.000 đồng (Một trăm bảy mươi ba triệu, bảy trăm ngàn đồng).

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh T2, chị T3 trình bày:

Anh T2, chị T3 thừa nhận có vay của bà T1 số tiền 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng). Thời gian vay tiền của bà T1 vào khoảng năm 2016 ngày tháng cụ thể thì anh chị không nhớ rõ. Khi vay tiền có lập giấy tờ, toàn bộ nội dung trong giấy vay tiền là do chị T3 viết. Theo anh T2 trình bày việc vay tiền, nhận tiền giữa chị T3 và bà T1 anh T2 không hay biết nhưng khi chị T3 mang giấy vay tiền về nhà đưa anh ký tên thì anh có đồng ý ký tên vào giấy này. Anh chị xác nhận tại mục tên người mượn tiền trong giấy vay tiền là chữ ký, chữ viết của chị T3, anh T2.

Trong giấy vay tiền hai bên không ghi lãi suất vay chỉ thỏa thuận bằng lời nói với lãi suất 09%/ 01 tháng tương đương số tiền phải trả mỗi tháng là 16.200.000 đồng. Anh chị đã trả tiền lãi cho bà T1 đến trước tết âm lịch năm 2019. Vào dịp đó, anh chị có trình bày do kinh tế khó khăn và chị T3 bị bệnh nặng không làm việc gì được nên xin không đóng tiền lãi nữa. Đồng thời có trả cho bà T1 số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) để khấu trừ vào tiền nợ gốc. Do tin tưởng giữa hai bên nên anh chị không ghi chép giấy tờ về việc trả tiền lãi hàng tháng, tiền gốc cho bà T1 và cũng không có ai làm chứng, không có tài

liệu chứng cứ gì khác chứng minh anh chị đã trả tiền lãi và trả số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) cho bà T1.

Anh T2 chị T3 chỉ đồng ý trả cho bà T1 số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) nợ gốc với phương thức trả góp hàng tháng, mỗi tháng trả 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) cho đến khi hết nợ, không đồng ý trả tiền lãi. Tại phiên tòa, anh T2, chị T3 đề nghị Hội đồng xét xử khấu trừ số tiền 6.300.000 đồng (Sáu triệu, ba trăm ngàn đồng) là tiền lãi bà T1 đã nhận của anh, chị mà lãi suất cho vay vượt quá lãi suất Nhà nước quy định vào tiền nợ gốc như bà T1 đã thừa nhận.

Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 25/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y1 đã quyết định:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà T1 đối với yêu cầu buộc anh T2, chị T3 phải trả số tiền lãi là 146.250.000 đồng (Một trăm bốn mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng).

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với anh T2, chị T3.

Buộc anh T2, chị T3 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T1 số tiền 173.700.000 đồng (Một trăm bảy mươi ba triệu, bảy trăm ngàn đồng). Phần nghĩa vụ liên đới của anh T2, chị T3 là bằng nhau.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Anh T2, chị T3 phải nộp số tiền 8.685.000 đồng (Tám triệu, sáu trăm tám mươi lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà T1 số tiền 8.049.500 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007088 ngày 12/3/2020 và số 0006187 ngày 01/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y1, tỉnh Đồng Nai.

Ngoài ra bản án còn quyết định về phần nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/5/2021, anh T2 kháng cáo bản án sơ thẩm, không đồng ý liên đới trả nợ cùng chị T3.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 không chấp nhận kháng cáo của anh T2 đối với bản án sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 25/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y1. Anh T2 phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của anh T2, được thực hiện đúng quy định của pháp luật nên chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự đã được Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ.

Hội đồng xét xử sơ thẩm khi nghị án đã thảo luận, biểu quyết từng vấn đề, thể hiện đúng các nội dung đã ghi tại phần nhận định nhưng không thảo luận, biểu quyết theo quy định đối với phần Quyết định là có vi phạm, cần phải nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[2] Xét kháng cáo của anh T2:

Tại cấp sơ thẩm, các đương sự đều thống nhất nội dung: Bà T1 có cho anh T2, chị T3 vay số tiền 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng). Khi vay tiền có lập giấy tờ như tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp. Tuy giấy vay tiền không ghi lãi suất nhưng các bên đều thừa nhận có thỏa thuận trả tiền lãi. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Giấy vay tiền có nội dung ghi rõ anh T2 và chị T3 cùng "mượn" của bà T1 số tiền nay và do chính anh T2, chị T3 ký xác nhận vào giấy vay. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào giấy vay tiền này đề xác định nghĩa vụ liên đới cùng trả nợ của vợ chồng anh T2, chị T3 là đùng quy định của pháp luật.

Bị đơn anh T2, chị T3 cho rằng đã thành toán cho bà T1 số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh; nguyên đơn cũng không thừa nhận vấn đề này nên không được Tòa sơ thẩm chấp nhận là phù hợp.

Do vậy, không có căn cứ đề chấp nhận kháng cáo của anh T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm, anh T2 phải chịu án phí phúc thẩm.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với kết quả tranh tụng tại phiên tòa nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 25/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y1.

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 37, Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148, Khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 471, Điều 474, Điều 478, Điều 298 Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà T1 đối với yêu cầu buộc anh T2, chị T3 phải trả số tiền lãi là 146.250.000 đồng (Một trăm bốn mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với anh T2, chị T3.

Buộc anh T2, chị T3 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T1 số tiền 173.700.000 đồng (Một trăm bảy mươi ba triệu, bảy trăm ngàn đồng). Phần nghĩa vụ liên đới của anh T2, chị T3 là bằng nhau.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Anh T2, chị T3 phải nộp số tiền 8.685.000 đồng (Tám triệu, sáu trăm tám mươi lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà T1 số tiền 8.049.500 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007088 ngày 12/3/2020 và số 0006187 ngày 01/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y1, tỉnh Đồng Nai.

Anh T2 phải nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007666 ngày 08/6/2021.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND huyện Y1;
- VKSND huyện Y1;
- Chi cục THADS huyện Y1;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Phạm Thành Dương